

Số: 72/2016/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đò**  
**trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Quyết định này áp dụng đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi qua đò. Không áp dụng quy định này đối với các bến đò, bến tàu do Ban Quản lý bến tàu, Hợp tác xã vận tải được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý và kinh doanh.

3. Đối tượng không thu dịch vụ sử dụng đò: xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; đoàn xe đưa tang; đoàn xe hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh; học sinh đi học hàng ngày; trẻ em dưới 10 tuổi; thương bệnh binh.

**Điều 2. Quy định về mua vé thàng**

1. Đối tượng mua vé thàng: người đi bộ; người đi xe đạp, xe đạp điện; người đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh.

2. Thời gian áp dụng: vé thàng được phát hành trong thàng, kể từ ngày 01 đến ngày kết thúc thàng theo thời hạn ghi trên vé, không phân biệt thời gian ban ngày hay ban đêm.

### Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng đò

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá đã bao gồm thuế VAT, phí bảo hiểm hành khách	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Đò ngang</b>			
<b>I</b>	<b>Khoảng cách đến 0,5 km</b>			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	1.000	
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	1.500	Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa theo xe mô tô phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng hóa
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	2.000	
4	Ô tô 05 chỗ ngồi	đồng/người+xe	10.000	
5	Ô tô trên 05 chỗ ngồi	đồng/người+xe	15.000	
6	Hành lý, hàng hóa theo xe mô tô			
a	Từ 50 kg trở lên đến 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01 m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	1.000	
b	Trên 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích trên 02 m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	2.000	
<b>II</b>	<b>Khoảng cách trên 0,5 km đến 01km</b>			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	1.000	
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	1.500	Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa theo xe mô tô phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	3.000	
4	Ô tô 05 chỗ ngồi	đồng/người+xe	15.000	
5	Ô tô trên 05 chỗ ngồi	đồng/người+xe	20.000	
6	Hành lý, hàng hóa theo xe			

	mô tô			hóa
a	Từ 50 kg trở lên đến 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01 m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	1.500	
b	Trên 100 kg hoặc công kênh chiếm diện tích trên 02 m <sup>2</sup>	đồng/lượt hàng hóa	3.000	
<b>III</b>	<b>Khoảng cách trên 01 km</b>			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	1.000	Tính cho mỗi km ngoài 01 km đầu
2	Xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	1.500	
3	Xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	2.000	
4	Ô tô 05 chỗ ngồi trở lên	đồng/người+xe	5.000	
5	Hành lý, hàng hóa theo xe mô tô	đồng/lượt hàng hóa	1.000	
<b>B</b>	<b>Đò dọc</b>			
<b>I</b>	<b>Chiều dài đến 02 km</b>			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	2.000	
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	2.500	
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	3.000	
<b>II</b>	<b>Chiều dài trên 02 km</b>			
1	Hành khách đi bộ	đồng/người	1.000	Tính cho mỗi km ngoài 02 km đầu (tối đa không quá 5.000đ/người; 5.000đ/người+xe)
2	Hành khách đi xe đạp, xe đạp điện, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	1.500	
3	Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe điện 02 bánh, các loại xe tương tự	đồng/người+xe	2.000	
<b>C</b>	<b>Vé tháng</b>	Bằng 30 lần mức giá dịch vụ ban ngày, tương ứng với từng loại đò và từng loại đối tượng		

Giá dịch vụ quy định đối với đò ngang và đò dọc áp dụng trong thời gian 05 giờ sáng đến 19 giờ chiều; ngoài thời gian này, áp dụng mức thu gấp đôi với từng đối tượng (trừ vé tháng).

Đối với các bên đò liên huyện (phạm vi khác tỉnh) cần phải có sự thỏa thuận thực hiện theo quy định mức thu giá dịch vụ của 01 trong 02 tỉnh có liên quan; trường hợp không thỏa thuận được thì bên đò thuộc tỉnh Đồng Tháp thực hiện thu theo mức giá quy định tại Quyết định này.

**Điều 4. Đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò**

1. Toàn bộ bên đò đều phải thực hiện đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng đấu giá đối với các bên đò thuộc nguồn thu ngân sách huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng đấu giá đối với các bên đò thuộc nguồn thu ngân sách xã.

3. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác dịch vụ sử dụng đò thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử Tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.HS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Châu Hồng Phúc**